

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG**

Số: 578 /DRC-TK

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

- Mã chứng khoán: DRC

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

- Điện thoại liên hệ: 0236 3771405 Fax: 0236 3771400

- E-mail: quynhnga@drc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng công bố Báo cáo tài chính bán niên 2024 đã được soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2024 tại đường dẫn : <http://drc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên 2024 đã được soát xét

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC UQ CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Thị Quỳnh Nga

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 38

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 14) vào ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Tổng Giám đốc
Ông Hà Phước Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khanh Nhựt

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 120824.012/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

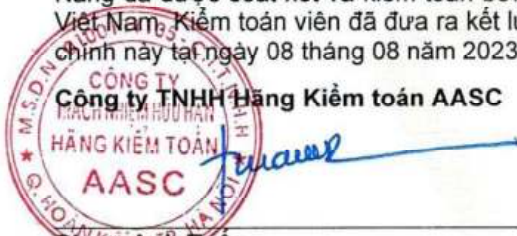
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 07 tháng 03 năm 2024.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.497.307.580.326	2.291.883.109.458
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	285.203.131.408	320.742.090.585
111	1. Tiền		60.203.131.408	62.242.090.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		225.000.000.000	258.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	100.000.000.000	134.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	134.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		718.926.258.219	456.955.018.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	681.870.922.360	406.305.016.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.194.066.121	47.133.183.506
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.233.454.383	5.507.860.647
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.598.164.368)	(2.026.984.933)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	225.979.723	35.942.333
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.119.429.551.208	1.184.285.293.041
141	1. Hàng tồn kho		1.140.883.211.785	1.234.218.975.302
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.453.660.577)	(49.933.682.261)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		273.748.639.491	195.800.707.747
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	61.564.988.452	50.207.614.856
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		212.183.651.039	145.593.092.891
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.175.583.317.723	1.092.453.922.229
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		512.046.000	474.846.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	512.046.000	474.846.000
220	II. Tài sản cố định		1.015.687.750.129	938.838.926.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.011.540.220.264	933.932.576.156
222	- Nguyên giá		3.478.622.180.876	3.349.764.387.831
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.467.081.960.612)	(2.415.831.811.675)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.181.107.326	3.584.011.112
225	- Nguyên giá		4.834.845.454	4.834.845.454
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.653.738.128)	(1.250.834.342)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	966.422.539	1.322.339.643
228	- Nguyên giá		9.593.841.631	9.593.841.631
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.627.419.092)	(8.271.501.988)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		93.874.251.626	106.088.793.762
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	93.874.251.626	106.088.793.762
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.122.456.329	4.677.573.464
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.069.881.035	6.069.881.035
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(947.424.706)	(1.392.307.571)
260	V. Tài sản dài hạn khác		60.386.813.639	42.373.782.092
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	60.386.813.639	42.373.782.092
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.672.890.898.049	3.384.337.031.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.802.996.602.649	1.532.959.434.804
310	I. Nợ ngắn hạn		1.760.552.640.851	1.508.140.150.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	610.900.526.290	536.559.660.786
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	86.756.379.023	112.122.638.345
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.064.748.638	28.085.697.419
314	4. Phải trả người lao động		91.554.989.158	129.439.721.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	190.788.810.920	20.324.774.552
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		413.558.144	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	5.771.824.735	61.408.913.062
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	651.152.003.538	564.904.028.734
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	32.217.999.996	929.650.729
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		70.931.800.409	54.365.065.376
330	II. Nợ dài hạn		42.443.961.798	24.819.284.014
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	42.443.961.798	24.819.284.014
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.869.894.295.400	1.851.377.596.883
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.869.591.200.140	1.851.026.644.483
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		517.279.685.454	443.379.355.627
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		20.750.746.677	20.750.746.677
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.634.718.009	198.970.492.179
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.021.811.576	12.032.361.921
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		126.612.906.433	186.938.130.258
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		303.095.260	350.952.400
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		303.095.260	350.952.400
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.672.890.898.049	3.384.337.031.687


Lê Thị Lệ Thu
 Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khanh Nhựt
 Tổng Giám đốc

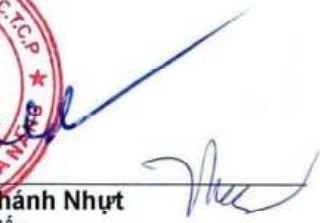
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.417.051.544.179	2.350.627.502.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	79.563.469.922	76.294.840.330
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.337.488.074.257	2.274.332.662.254
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.901.291.638.084	2.013.954.241.144
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.196.436.173	260.378.421.110
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	31.023.412.918	24.694.369.470
22	7. Chi phí tài chính	29	23.354.045.207	28.302.101.869
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.710.356.880	13.082.930.660
25	8. Chi phí bán hàng	30	245.554.460.688	128.941.869.025
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	41.543.621.967	36.033.839.725
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.767.721.229	91.794.979.961
31	11. Thu nhập khác	32	12.403.465	250.962.678
32	12. Chi phí khác	33	1.243.587.865	37.235.162
40	13. Lợi nhuận khác		(1.231.184.400)	213.727.516
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		155.536.536.829	92.008.707.477
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	28.923.630.396	15.706.931.942
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		126.612.906.433	76.301.775.535
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.066	642


 Lê Thị Lệ Thu
 Người lập biểu


 Trần Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng


 Lê Hoàng Khánh Nhựt
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.106.382.130.681	2.043.587.397.864
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.703.021.744.316)	(1.535.100.084.168)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(205.299.300.948)	(187.385.611.876)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.682.503.509)	(13.625.564.195)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.220.597.864)	(23.588.967.373)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.485.473.777	140.036.694.326
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(99.342.599.907)	(109.261.488.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		63.300.857.914	314.662.375.868
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(107.354.936.465)	(12.727.454.581)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.350.000.000)	(171.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		134.450.000.000	210.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.589.403.543	12.587.821.725
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(67.665.532.922)	38.860.367.144
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.662.524.927.755	1.540.483.227.307
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.557.482.604.431)	(1.685.511.580.254)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(762.854.574)	(899.510.902)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.168.596.340)	(211.204.937.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.889.127.590)	(357.132.801.569)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(41.253.802.598)	(3.610.058.557)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		320.742.090.585	155.305.504.390
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.714.843.421	1.080.605.210
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	285.203.131.408	152.776.051.043


Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng




Lê Hoàng Khanh Nhựt
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty Cao su Đà Nẵng (doanh nghiệp Nhà nước) theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2005, cấp thay đổi gần nhất (lần 14) vào ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.187.926.050.000 VND, tương ứng 118.792.605 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.935 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.753 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất sản phẩm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Thử nghiệm và kiểm tra hàng hóa trong ngành công nghiệp cao su; thử nghiệm kiểm tra cơ, lý, hóa các sản phẩm làm từ cao su; thử nghiệm và kiểm tra độ bền của lốp ô tô, lốp xe máy;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn tuy nhiên tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện, tình hình giao thương có nhiều thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu của Công ty so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã đẩy mạnh các chính sách bán hàng nhằm hỗ trợ tích cực cho hoạt động tiêu thụ trong nước và xuất khẩu dẫn đến doanh thu bán các sản phẩm sản phẩm của Công ty tăng đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2023. Bên cạnh đó, biến động tăng của tỷ giá hối đoái trong kỳ cũng góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động tài chính cho Công ty. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên đã dẫn đến doanh thu bán hàng và kết quả kinh doanh kỳ này của Công ty tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Hà Nội	Tầng 2 số nhà 46/25 Bùi Huy Bích, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 Nguyễn Hoàng, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty CP Cao su Đà Nẵng tại thành phố Đà Nẵng	354 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần

có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được tập hợp và phân bổ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 16 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 12 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí marketing, thưởng cho khách hàng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công cụ, vật liệu phục vụ bán hàng, chi phí bằng tiền khác...

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí công cụ, vật liệu văn phòng, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	388.167.163	409.666.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.814.964.245	61.832.424.578
Các khoản tương đương tiền (i)	225.000.000.000	258.500.000.000
	<u>285.203.131.408</u>	<u>320.742.090.585</u>

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 225.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 2,6%/năm đến 4%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	-	134.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	100.000.000.000	-	134.100.000.000	-
	100.000.000.000	-	134.100.000.000	-

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 100.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam	6.069.881.035	(947.424.706)	6.069.881.035	(1.392.307.571)
(i)	6.069.881.035	(947.424.706)	6.069.881.035	(1.392.307.571)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam ("Phillips Carbon Black Việt Nam") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29 tháng 03 năm 2010, trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Phillips Carbon Black Việt Nam là: sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5%.

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Phillips Carbon Black Việt Nam đã ban hành quyết định về trả lại đất tại dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân A cho Tổng Công ty IDICO, chấm dứt dự án đầu tư, đồng thời giải thể công ty. Theo thông tin của cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Tuy nhiên, Phillips Carbon Black Việt Nam vẫn lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 và kiểm toán báo cáo tài chính theo yêu cầu của công ty mẹ. Căn cứ theo tình hình tài chính phản ánh trong báo cáo tài chính này, Công ty đã đánh giá để trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Công ty đang tiếp tục làm việc với Phillips Carbon Black Việt Nam và các cổ đông khác để thu hồi giá trị đầu tư và khoản phải thu công ty này về tiền ứng trước tiền góp vốn (Thuyết minh 7).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Magnum Companhia De PNEUS S/A	104.023.374.542	-	73.130.757.487	-
Sonny Bosco Inc	62.926.552.442	-	49.715.656.615	-
Oceanside One Trading llc	123.253.206.511	-	17.395.108.097	-
Megalith Industrial Group Co ltd	31.140.906.146	-	30.917.409.087	-
Các khách hàng khác	360.526.882.719	(2.598.164.368)	235.146.085.246	(2.026.984.933)
	681.870.922.360	(2.598.164.368)	406.305.016.532	(2.026.984.933)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Comerio Ercole s.p.a	9.711.900.000	-	9.711.900.000	-
Công ty TNHH Việt P.A.N	40.396.000	-	6.606.386.000	-
Công ty CP Kỹ thuật điện Tuấn Huy	1.767.667.018	-	6.045.270.999	-
Qingdao Mesnac Machinery and Electric Engineering Co.,ltd	13.172.148.000	-	5.721.782.153	-
Công ty CP Stpower	4.891.455.084	-	4.891.455.084	-
Các người bán khác	4.610.500.019	-	14.156.389.270	-
	34.194.066.121	-	47.133.183.506	-

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	840.630.137	-	1.215.003.013	-
Phải thu về tạm ứng	186.480.000	-	247.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	42.200.000	-
Ứng trước tiền góp vốn (i)	2.110.805.620	-	2.110.805.620	-
Chi hộ khách hàng	1.481.876.758	-	1.490.453.800	-
Phải thu khác	608.661.868	-	402.398.214	-
	5.233.454.383	-	5.507.860.647	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	512.046.000	-	474.846.000	-
	512.046.000	-	474.846.000	-

- (i) Khoản tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam ("Philips Carbon Black Việt Nam") để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì Phillips Carbon Black Việt Nam đã giải thể, chấm dứt hoạt động. Dựa trên tình hình về tài sản hiện tại của Philips Carbon Black Việt Nam, Công ty đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được đầy đủ khoản nợ phải thu này (xem thêm tại Thuyết minh 4b (i)).

8 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng tồn kho thiếu phát hiện khi kiểm kê	225.979.723	35.942.333
	225.979.723	35.942.333

9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty CP Chiến Thắng	1.464.953.688	1.025.467.582	-	-
Công ty CP Kotinochi	1.681.603.200	1.177.122.240	-	-
Công ty CP Vận tải Xây dựng và Thi công Hạ tầng Donacoop	891.396.000	445.698.000	1.337.094.000	935.965.800
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Như Đang	436.643.379	-	436.643.379	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nam Tiến tại Đà Nẵng	494.680.021	-	494.680.021	-
Công ty CP Điện tử Điện máy và Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp Nam Định	-	-	454.116.251	-
Công ty CP Sông Đà 12	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Trinh NT	140.417.082	-	140.417.082	-
Công ty CP Thương Mại Quốc tế Tân Đại Tây Dương	122.529.400	85.770.580	-	-
	5.332.222.770	2.734.058.402	2.962.950.733	935.965.800

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	102.041.951.054	-	14.147.247.657	-
Nguyên liệu, vật liệu	265.795.967.334	(278.340.311)	378.816.535.581	(125.871.129)
Công cụ, dụng cụ	89.260.108	-	156.791.186	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.404.533.435	-	83.503.370.256	-
Thành phẩm	626.732.717.886	(21.175.320.266)	747.226.501.844	(49.807.811.132)
Hàng hoá	17.340.338.379	-	6.685.564.807	-
Hàng gửi đi bán	34.478.443.589	-	3.682.963.971	-
	1.140.883.211.785	(21.453.660.577)	1.234.218.975.302	(49.933.682.261)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm tiêu thụ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 91.649.883.241 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 144.416.862.026 VND).

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 873,6 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 873,6 tỷ VND).

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	8.114.275.255	3.109.971.424
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	22.079.013.292	30.685.521.333
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.096.111.334	15.466.477.508
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.275.588.571	945.644.591
	61.564.988.452	50.207.614.856
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (i)	37.245.834.507	38.070.009.861
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.673.673.636	-
Chi phí phân bổ phần mềm quản lý	4.076.200.693	2.585.554.173
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.391.104.803	1.718.218.058
	60.386.813.639	42.373.782.092

(i) Đây là tiền thuê đất gắn với hạ tầng mà Công ty trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (thông tin chi tiết về các lô đất thuê tại Thuyết minh 24a), đang được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	874.913.701.444	2.437.231.150.812	37.412.291.757	207.243.818	3.349.764.387.831
- Mua trong kỳ	-	21.394.919.375	-	-	21.394.919.375
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	103.656.282.270	3.806.591.400	-	107.462.873.670
Số dư cuối kỳ	874.913.701.444	2.562.282.352.457	41.218.883.157	207.243.818	3.478.622.180.876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	400.906.340.608	1.980.916.351.247	33.801.876.002	207.243.818	2.415.831.811.675
- Khấu hao trong kỳ	17.009.004.989	33.592.493.133	648.650.815	-	51.250.148.937
Số dư cuối kỳ	417.915.345.597	2.014.508.844.380	34.450.526.817	207.243.818	2.467.081.960.612
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	474.007.360.836	456.314.799.565	3.610.415.755	-	933.932.576.156
Tại ngày cuối kỳ	456.998.355.847	547.773.508.077	6.768.356.340	-	1.011.540.220.264

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 314.526.339.032 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 330.571.389.237 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.845.233.447.931 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.837.368.644.295 VND).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.834.845.454	4.834.845.454
Số dư cuối kỳ	4.834.845.454	4.834.845.454
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.250.834.342	1.250.834.342
- Khấu hao trong kỳ	402.903.786	402.903.786
Số dư cuối kỳ	1.653.738.128	1.653.738.128
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.584.011.112	3.584.011.112
Tại ngày cuối kỳ	3.181.107.326	3.181.107.326

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty được quyền mua tại các tài sản thuê tài chính (xe ô tô) nêu trên khi kết thúc thời hạn của hợp đồng thuê tài chính.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.593.841.631	9.593.841.631
Số dư cuối kỳ	9.593.841.631	9.593.841.631
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.271.501.988	8.271.501.988
- Khấu hao trong kỳ	355.917.104	355.917.104
Số dư cuối kỳ	8.627.419.092	8.627.419.092
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.322.339.643	1.322.339.643
Tại ngày cuối kỳ	966.422.539	966.422.539

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 3.219.879.946 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 3.219.879.946 VND).

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial lên 1 triệu lốp/năm (i)	75.612.872.110	85.416.243.095
Mua sắm tài sản cố định	16.057.624.433	20.672.550.667
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.203.755.083	-
	93.874.251.626	106.088.793.762

(i) Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất lốp Radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/ năm với mục tiêu mở rộng sản xuất tăng doanh thu và lợi nhuận công ty được Hội đồng quản trị công ty

phê duyệt tại Nghị quyết 02/NQ-DRC-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2022. Dự án có tổng mức đầu tư là 916,1 tỷ VND, được đầu tư theo từng phần, nghiệm thu, đưa vào sản xuất kinh doanh và tăng tài sản theo từng giai đoạn hoàn thành.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	165.160.506.204	165.160.506.204	172.276.197.679	172.276.197.679
Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy Chế biến Mủ cao su Cam Lộ	38.607.198.000	38.607.198.000	39.678.135.000	39.678.135.000
Công ty TNHH Chế biến Cao su Đà Nẵng	25.584.300.000	25.584.300.000	15.922.830.000	15.922.830.000
Woohak International (h.k) Co.ltd	26.685.993.600	26.685.993.600	8.532.820.800	8.532.820.800
Viet Trung International (Hongkong) Limited	24.490.947.075	24.490.947.075	11.001.170.928	11.001.170.928
Các người bán khác	330.371.581.411	330.371.581.411	289.148.506.379	289.148.506.379
	610.900.526.290	610.900.526.290	536.559.660.786	536.559.660.786

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Magnum Companhia de Pneus S/A	4.600.783.533	20.916.200.162
Oceanside One Trading LLC	6.665.540.399	18.628.835.907
Sonny Bosco Inc	8.161.512.776	7.466.049.440
Dforce Tires & Wheels	6.921.534.222	-
Các người mua khác	60.407.008.093	65.111.552.836
	86.756.379.023	112.122.638.345

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	785.877.313	49.117.982.230	49.903.859.543	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.846.097.223	3.846.097.223	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.299.820.106	28.985.526.396	36.220.597.864	20.064.748.638
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.117.287.862	3.117.287.862	-
Thuế tài nguyên	-	17.847.600	17.847.600	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.125.470	5.125.470	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	961.465.672	961.465.672	-
	28.085.697.419	86.051.332.453	94.072.281.234	20.064.748.638

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí marketing	84.229.730.775	-
Thưởng khách hàng	47.599.873.023	-
Chi phí trang phục	17.130.000.002	-
Chi phí tổ chức hội nghị nhà phân phối và kỷ niệm thành lập công ty	13.407.500.004	-
Hoa hồng môi giới	2.062.162.041	8.258.889.177
Chi phí nghỉ mát cho người lao động	5.165.000.004	-
Chi phí phải trả khác	21.194.545.072	12.065.885.375
	190.788.810.920	20.324.774.552

20 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	220.655.253	38.143.682
Kinh phí công đoàn	2.225.820.563	830.418.227
Bảo hiểm xã hội	7.714.506	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	311.040.000	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.388.211.610	59.401.984.450
Chi phí lãi vay	268.949.621	241.276.252
Quỹ an sinh xã hội	665.312.817	176.934.609
Phải trả khác	684.120.365	720.155.842
	5.771.824.735	61.408.913.062

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	558.635.044.587	558.635.044.587	1.783.804.916.852	1.701.728.592.049	640.711.369.390	640.711.369.390
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.268.984.147	6.268.984.147	8.830.504.575	4.658.854.574	10.440.634.148	10.440.634.148
	564.904.028.734	564.904.028.734	1.792.635.421.427	1.706.387.446.623	651.152.003.538	651.152.003.538
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn (ii)	28.826.274.880	28.826.274.880	26.455.182.359	3.896.000.000	51.385.457.239	51.385.457.239
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	2.261.993.281	2.261.993.281	-	762.854.574	1.499.138.707	1.499.138.707
	31.088.268.161	31.088.268.161	26.455.182.359	4.658.854.574	52.884.595.946	52.884.595.946
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(6.268.984.147)	(6.268.984.147)			(10.440.634.148)	(10.440.634.148)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	24.819.284.014	24.819.284.014			42.443.961.798	42.443.961.798

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Vay ngắn hạn							640.711.369.390	558.635.044.587
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	01/2023/336 759/HĐTD	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thẻ chấp bằng hàng tồn kho	18.369.663.682	51.261.034.919
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	VND	01/2023- HĐCVHM/N HCT486-	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thẻ chấp bằng hàng tồn kho	101.230.798.924	24.684.065.474
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	03 VNM 166790	Thả nổi	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thẻ chấp bằng hàng tồn kho	-	88.596.145.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	247/2023/CV /VCB-KHDN	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thẻ chấp bằng hàng tồn kho	479.669.400.186	125.890.636.802
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	247/2023/CV /VCB-KHDN	2,60%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thẻ chấp bằng hàng tồn kho	41.441.506.598	268.203.161.929
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							10.440.634.148	6.268.984.147
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND						9.340.000.000	4.804.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND						303.625.000	667.975.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	VND						797.009.148	797.009.147
							651.152.003.538	564.904.028.734

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
 Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hiệp Hòa Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2024	01/01/2024
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	153/2022/TD H/VCB- KHDN	Thả nổi	83 tháng	Đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải Radial	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án	51.385.457.239	28.826.274.880
							51.385.457.239	28.826.274.880
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(9.340.000.000)	(4.804.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							42.045.457.239	24.022.274.880

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên cho thuê	Hợp đồng	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	30/06/2024	01/01/2024
			VND			VND	VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng	21923000016/HĐCTT C	Ô tô BMW X3	2.324.610.000	36 tháng	Thả nổi	303.625.000	667.975.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	74.21.14/CTTC	Ô tô BMW	2.186.100.000	36 tháng	Thả nổi	1.195.513.707	1.594.018.281
			4.510.710.000			1.499.138.707	2.261.993.281

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	32.217.999.996	-
- Sửa chữa tại Xí nghiệp sản lốp ô tô	15.304.999.998	-
- Sửa chữa tại xí nghiệp sản lốp xe đạp - xe máy	949.999.999	-
- Sửa chữa tại xí nghiệp lốp radial	13.162.999.999	-
- Sửa chữa tại Xí nghiệp cán luyện	2.800.000.000	-
Bảo hành hàng hóa sản phẩm	-	929.650.729
	32.217.999.996	929.650.729

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.187.926.050.000	381.942.420.176	20.750.746.677	318.473.704.098	1.909.092.920.951
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	76.301.775.535	76.301.775.535
Chia cổ tức	-	-	-	(213.826.689.000)	(213.826.689.000)
Trích lập các quỹ	-	61.436.935.451	-	(61.436.935.451)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(31.177.717.726)	(31.177.717.726)
Số dư cuối kỳ trước	1.187.926.050.000	443.379.355.627	20.750.746.677	88.334.137.456	1.740.390.289.760
Số dư đầu năm nay	1.187.926.050.000	443.379.355.627	20.750.746.677	198.970.492.179	1.851.026.644.483
Lãi trong kỳ này	-	-	-	126.612.906.433	126.612.906.433
Chia cổ tức	-	-	-	(83.154.823.500)	(83.154.823.500)
Trích lập các quỹ	-	73.900.329.827	-	(73.900.329.827)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(24.893.527.276)	(24.893.527.276)
Số dư cuối kỳ này	1.187.926.050.000	517.279.685.454	20.750.746.677	143.634.718.009	1.869.591.200.140

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	246.334.432.758
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30%	73.900.329.827
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	24.893.527.276
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	12% vốn điều lệ	142.551.126.000
- Đã tạm ứng cổ tức bằng tiền trong năm 2023 (5%)		59.396.302.500
- Cổ tức còn chia bằng tiền (7%) (i)		83.154.823.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	2%	4.989.449.655

(i) Ngày 10 tháng 05 năm 2024, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-DRC-HĐQT phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền phần còn lại (7%) từ lợi nhuận năm 2023. Theo đó, ngày 11 tháng 06 năm 2024 là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức và ngày thực hiện chi trả là ngày 28 tháng 06 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	Tỷ lệ	01/01/2024 VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	599.993.580.000	50,51%	599.993.580.000	50,51%
Các cổ đông khác	587.932.470.000	49,49%	587.932.470.000	49,49%
	1.187.926.050.000	100%	1.187.926.050.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.187.926.050.000	1.187.926.050.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.401.984.450	5.575.930
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	83.154.823.500	213.826.689.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	83.154.823.500	213.826.689.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	141.168.596.340	211.204.937.720
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	141.168.596.340	211.204.937.720
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.388.211.610	2.627.327.210

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.792.605	118.792.605
- Cổ phiếu phổ thông	118.792.605	118.792.605
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	517.279.685.454	443.379.355.627
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.750.746.677	20.750.746.677
	538.030.432.131	464.130.102.304

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các hợp đồng thuê đất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

TT	Vị trí khu đất	Bên cho thuê	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê
1	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 08/2007)	157.030	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm ô tô và các sản phẩm cao su	39 năm kể từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045	Trả tiền thuê hàng năm
2	Lô M, đường số 4A, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 07/2009)	14.340	Xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm lốp ô tô Radial	38 năm kể từ ngày 01/08/2009 đến ngày 01/08/2047	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
3	Đường số 7, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 02/2010)	50.379,4	Xây dựng nhà máy sản xuất lốp xe đạp, xe máy	Từ ngày 14/05/2010 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
4	Lô G, đường số 3, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (Hợp đồng số 03/2013)	4.000	Xây dựng xưởng cơ khí, khuôn mẫu	Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê
5	Lô M2, đường 6, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	Công ty TNHH Hà Bắc (Hợp đồng số 2511/2016)	47.295,4	Kho thành phẩm, văn phòng	Từ ngày 21/06/2016 đến ngày 12/12/2046	Trả tiền thuê một lần cho toàn bộ thời gian thuê

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại	Số lượng cái	Chất lượng	Giá trị VND
Vật tư gia công			
Khuôn sản xuất lốp	10	Tốt	395.863.720

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
USD	1.209.280,98	1.583.385,76
EUR	247,22	257,39
SGD	235,05	235,05

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.319.611.656	2.319.611.656

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, yếm ô tô	2.074.699.467.382	2.028.774.704.803
Doanh thu bán sản phẩm xe máy	195.097.573.497	179.804.435.288
Doanh thu bán sản phẩm xe đạp	140.873.276.501	136.283.125.770
Doanh thu bán cao su kỹ thuật	3.839.061.433	3.718.693.204
Doanh thu bán vật tư, phế phẩm	1.460.263.488	1.166.466.179
Doanh thu khác	1.081.901.878	880.077.340
	2.417.051.544.179	2.350.627.502.584
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	413.558.144	-

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	79.008.765.073	72.479.616.683
Hàng bán bị trả lại	554.704.849	526.679.590
Giảm giá hàng bán	-	3.288.544.057
	79.563.469.922	76.294.840.330

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm, yếu tố	1.661.594.004.840	1.741.727.832.485
Giá vốn sản phẩm xe máy	154.543.630.496	160.942.361.090
Giá vốn sản phẩm xe đạp	110.805.681.050	115.382.561.525
Giá vốn cao su kỹ thuật	1.954.958.666	1.969.363.958
Giá vốn vật tư, phế phẩm	735.904.869	227.074.442
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.480.021.684)	(6.590.925.515)
Giá vốn khác	137.479.847	295.973.159
	1.901.291.638.084	2.013.954.241.144
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	38.737.125.184	115.328.990.832
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.215.030.674	7.810.197.066
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.302.702.138	16.884.172.404
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.505.680.106	-
	31.023.412.918	24.694.369.470

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.710.356.880	13.082.930.660
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.165.939.930	9.870.253.979
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.922.631.262	1.422.831.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	4.213.553.380
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(444.882.865)	(287.467.200)
	23.354.045.207	28.302.101.869

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.451.170.253	2.713.596.085
Chi phí nhân công	14.583.083.856	12.439.465.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.128.941.696	1.055.306.526
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	2.505.254.125	(1.729.509.862)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.927.914.126	88.299.657.669
Chi phí khác bằng tiền	83.958.096.632	26.163.353.565
	245.554.460.688	128.941.869.025

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.697.563.662	1.366.272.993
Chi phí nhân công	23.303.640.209	23.737.705.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	978.180.333	901.930.044
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	571.179.435	(258.103.937)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.522.841.465	4.356.352.763
Chi phí khác bằng tiền	9.470.216.863	5.929.682.492
	41.543.621.967	36.033.839.725

32 THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại	-	221.119.099
Tiền phạt thu được	12.403.465	-
Thu nhập khác	-	29.843.579
	12.403.465	250.962.678

33 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tài trợ chương trình xanh hóa Trường Sa	300.000.000	-
Các khoản khác	943.587.865	37.235.162
	1.243.587.865	37.235.162

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	155.536.536.829	92.008.707.477
Các khoản điều chỉnh tăng	4.154.426.194	405.095.314
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	2.519.315.304	
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	1.635.110.890	405.095.314
Các khoản điều chỉnh giảm	15.072.811.042	13.879.143.081
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước	1.030.929.173	5.732.389.597
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.522.379.455	2.297.872.366
- Chiết khấu thương mại năm trước	9.275.195.673	5.268.119.260
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	244.306.741	580.761.858
Thu nhập chịu thuế TNDN	144.618.151.981	78.534.659.710
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	28.923.630.396	15.706.931.942
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	61.896.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	27.299.820.106	23.401.855.236
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(36.220.597.864)	(23.588.967.373)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	20.064.748.638	15.519.819.805

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	126.612.906.433	76.301.775.535
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	126.612.906.433	76.301.775.535
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.792.605	118.792.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.066	642

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.479.073.073.310	1.484.349.986.639
Chi phí nhân công	197.572.769.377	190.877.071.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.008.969.827	41.086.468.404
Chi phí dự phòng	3.076.433.560	(1.987.613.799)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.086.738.307	214.500.820.885
Chi phí khác bằng tiền	173.872.887.929	96.701.551.970
	2.134.690.872.310	2.025.528.285.121

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.661.952.543.436	1.502.208.124.005
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	572.384.319	38.275.103.302
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.557.482.604.431	1.685.511.580.254

38 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến các hợp đồng thuê đất số 08/2007, 07/2009, 02/2010 và 03/2013 được nêu tại Thuyết minh 24a giữa Công ty (DRC) và Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) - Đơn vị đã ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và thực hiện cho thuê lại đất đối với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Liên Chiểu, như sau:

Từ năm 2015 đến năm 2020, SND đã gửi các công văn và thông báo cho DRC và các doanh nghiệp cụm số II về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất, phí quản lý và sử dụng cơ sở hạ tầng trong Khu công nghiệp Liên Chiểu. Trong đó, vào ngày 26 tháng 06 năm 2020, SDN có thông báo số 255/2020/TB-SDN/TCKT về tiền thuê đất và phí hạ tầng Khu Công nghiệp Liên Chiểu mà DRC phải thanh toán theo đơn giá mới. Theo đó, đơn giá thuê lại đất tăng từ 4.830 VND/m²/năm lên 6.300 VND/m²/năm (tiền thuê đất năm 2016) và lên 12.600 VND/m²/năm (tiền thuê đất từ năm 2017 đến năm 2020), phí sử dụng hạ tầng mới là 8.000 VND/m²/năm (từ năm 2016 đến năm 2020). Tổng số tiền phải thanh toán về tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo đơn giá mới là 11,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế VAT và lãi chậm nộp). Tuy nhiên, việc SDN đơn phương thay đổi đơn giá thuê đất và phí hạ tầng tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất giữa SDN, DRC và các doanh nghiệp trong cụm II.

Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng gửi các công văn yêu cầu SDN và các doanh nghiệp thuộc Cụm II thống nhất đơn giá thuê lại đất và khuyến nghị SDN tiếp tục thương lượng điều chỉnh đơn giá tiền thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trên nguyên tắc tuân thủ các quyết định của pháp luật. Đồng thời cũng lưu ý cần xem xét đối với các dự án có sẵn, các dự án có đóng góp lớn vào ngân sách thành phố. Và trong trường hợp cuối cùng, nếu các bên không đạt được thỏa thuận thì đề nghị đưa ra tòa án để xử lý dứt điểm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các bên vẫn chưa hoàn tất quá trình đàm phán, Công ty vẫn không đồng ý ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản tiền thuê đất và phí hạ tầng chênh lệch theo thông báo của SND nêu trên.

39 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sẫm, lốp cao su, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	830.651.107.113	1.506.836.967.144	2.337.488.074.257
Tài sản bộ phận	183.114.266.956	534.464.568.825	717.578.835.781
Tài sản không phân bổ			2.955.312.062.268
Tổng chi phí mua tài sản cố định			116.643.250.909

41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất	Cổ đông lớn
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	Công ty do thành viên Hội đồng quản trị của Công ty làm người đại diện pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	413.558.144	-
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	413.558.144	
Mua hàng hóa dịch vụ	38.737.125.184	115.328.990.832
Công ty CP Tập Đoàn Tín Thành	38.737.125.184	115.328.990.832
Cổ tức đã trả	71.999.229.600	107.998.844.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	71.999.229.600	107.998.844.400

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch HĐQT	86.000.000	80.000.000
Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	782.300.000	743.556.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	72.000.000	69.000.000
Ông Hà Phước Lộc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	668.714.639	678.255.000
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên HĐQT	72.000.000	69.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên HĐQT	72.000.000	69.000.000
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
Ông Trần Đình Quyền	Thành viên HĐQT	57.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Phó Tổng Giám đốc	596.462.000	575.666.000
Ông Phạm Phong Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	491.918.000	549.100.000
Ông Chu Quang Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	331.624.000	325.334.000
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên ban kiểm soát	43.500.000	39.000.000
Bà Trương Thị Hồng Hoa	Thành viên ban kiểm soát	206.703.000	193.418.000
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	554.515.000	538.846.964

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

42 SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Lê Thị Lệ Thu
Người lập biểu


Trần Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng


Lê Hoàng Khánh Nhựt
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU ĐÀ NẴNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐÀ NẴNG
DN: CN=ĐÀ NẴNG, OU=LIÊN CHIỂU,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ
NẴNG,
OID.2.5.4.2342.15200300.100.1.1=MST:
949002552,
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.13 15:04:25
Post Reader Version: 5.2.0